

UBND TỈNH THÁI BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH
GIAI ĐOẠN 2015 – 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: Số 647/QĐ-ĐHTB ngày 09/11/2015 của hiệu trưởng trường Đại học Thái Bình)

Thái Bình, tháng 11 năm 2015

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	6
DANH MỤC SƠ ĐỒ	7
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	8
PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG.....	9
1.1. Giới thiệu sơ bộ về Trường Đại học Thái Bình.....	9
1.2 Cơ cấu tổ chức quản lý	9
Sơ đồ 1.1. Sơ đồ cơ cấu bộ máy của trường Đại học Thái Bình	10
1.2. Đội ngũ cán bộ.....	11
Bảng 1.1: Bảng thống kê trình độ đào tạo cán bộ, giảng viên, người lao động trường Đại học Thái Bình tính đến tháng 1 năm 2015	11
1.3. Đào tạo và tuyển sinh	12
Bảng 1.2: Bảng thống kê xếp loại học tập sinh viên trường Đại học Thái Bình giai đoạn 2010 - 2015	12
1.4. Nghiên cứu khoa học chuyên giao công nghệ và hợp tác trong nước, quốc tế.....	15
Bảng 1.3: Bảng thống kê đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp khoa trường Đại học Thái Bình từ năm 2012 đến tháng 6/ 2015.....	16
1.5. Cơ sở vật chất	16
1.6. Công tác tài chính	17
Bảng 1.4: Bảng thống kê tình hình tài chính trường Đại học Thái Bình giai đoạn 2012 - 2015	18
PHẦN 2. CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2015 - 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030.....	19
2.1 Các căn cứ, cơ sở pháp lý xây dựng kế hoạch chiến lược trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020	19
2.2. Quá trình xây dựng văn bản kế hoạch chiến lược	19
2.3. Giá trị của văn bản kế hoạch chiến lược	20
2.4. Phân tích bối cảnh.....	20
2.4.1. Phân tích môi trường bên ngoài.....	20
2.4.1.1. Cơ hội	20
2.4.1.2. Thách thức	20
2.4.2. Phân tích môi trường bên trong.....	21
2.4.2.1. Điểm mạnh.....	21

2.4.2.2. Điểm tồn tại	21
2.5. Nội dung kế hoạch chiến lược giai đoạn 2015-2020.....	22
2.5.1. Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, định hướng phát triển.....	22
2.5.1.1. Tầm nhìn (2030)	22
2.5.1.2. Sứ mạng	22
2.5.1.3. Giá trị cốt lõi.....	22
2.5.1.4. Định hướng phát triển.....	23
2.5.1.4.1. Mục tiêu chung	23
2.5.1.4.2. Mục tiêu cụ thể	24
2.5.2. Các chương trình chiến lược	24
2.5.2.1. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Đào tạo	24
2.5.2.1.1. Mục tiêu chung	24
2.5.2.1.2. Mục tiêu cụ thể	24
2.5.2.1.3. Nhóm giải pháp	25
2.5.2.1.4. Tầm nhìn đến năm 2030	25
Bảng 2.1.: Kế hoạch thực hiện chiến lược Đào tạo.....	26
2.5.2.2. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực	26
2.5.2.2.1. Mục tiêu chung	26
2.5.2.2.2. Mục tiêu cụ thể	27
2.5.2.2.3. Nhóm giải pháp	27
Bảng 2.2: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực	28
2.5.2.2.4. Tầm nhìn đến 2030	29
2.5.2.3. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Nghiên cứu khoa học.....	29
2.5.2.3.1. Mục tiêu chung	29
2.5.2.3.2. Mục tiêu cụ thể	29
2.5.2.3.3. Giải pháp.....	29
Bảng 2.3: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Nghiên cứu khoa học....	32
2.5.2.3.4. Tầm nhìn 2030.....	32

Bảng 2.4: Hệ thống chỉ tiêu thực hiện chiến lược nghiên cứu khoa học	32
2.5.2.4. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển cơ sở vật chất	33
2.5.2.4.1. Mục tiêu chung	33
2.5.2.4.2. Mục tiêu cụ thể	33
2.5.2.4.3. Nhóm giải pháp	33
2.5.2.4.4. Tầm nhìn đến năm 2025	33
Bảng 2.5. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Cơ sở vật chất	34
2.5.2.5. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển tài chính	36
2.5.2.5.1. Mục tiêu chung	36
2.5.2.5.2. Mục tiêu cụ thể	36
2.5.2.5.3. Nhóm giải pháp	36
Bảng 2.6. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Tài chính	37

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Bảng thống kê trình độ đào tạo cán bộ, giảng viên, người lao động trường Đại học Thái Bình tính đến tháng 1 năm 2015	11
Bảng 1.2: Bảng thống kê xếp loại học tập sinh viên trường Đại học Thái Bình giai đoạn 2010 - 2015	12
Bảng 1.3: Bảng thống kê đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp khoa trường Đại học Thái Bình từ năm 2012 đến tháng 6/ 2015.....	16
Bảng 1.4: Bảng thống kê tình hình tài chính trường Đại học Thái Bình giai đoạn 2012 - 2015	18
Bảng 2.1.: Kế hoạch thực hiện chiến lược Đào tạo	26
Bảng 2.2: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực.....	28
Bảng 2.3: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học	32
Bảng 2.4: Hệ thống chỉ tiêu thực hiện chiến lược nghiên cứu khoa học	32
Bảng 2.5. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển cơ sở vật chất	34
Bảng 2.6. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển tài chính.....	37

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ cơ cấu bộ máy của trường Đại học Thái Bình.....	10
--	----

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ	GHI CHÚ
1	CB	Cán bộ	
2	CP	Chính phủ	
	CSGD	Cơ sở giáo dục	
3	ĐHTB	Đại học Thái Bình	
4	ĐT	Đào tạo	
4	GV	Giảng viên	
5	HSSV	Học sinh sinh viên	
6	KT-XH	Kinh tế - xã hội	
7	NCKH	Nghiên cứu khoa học	
8	NĐ	Nghị định	
9	QĐ	Quyết định	
10	TB	Thông báo	
11	TCCB	Tổ chức cán bộ	
12	TTĐT	Trung tâm đào tạo	
13	TU	Tỉnh ủy	
14	TS	Tiến sĩ	
15	SV	Sinh viên	
16	UBND	Ủy ban nhân dân	

**CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH
GIAI ĐOẠN 2015 – 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: Số 647/QĐ-ĐHTB ngày 09 tháng 11 năm 2015
của hiệu trưởng trường ĐHTB)*

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG

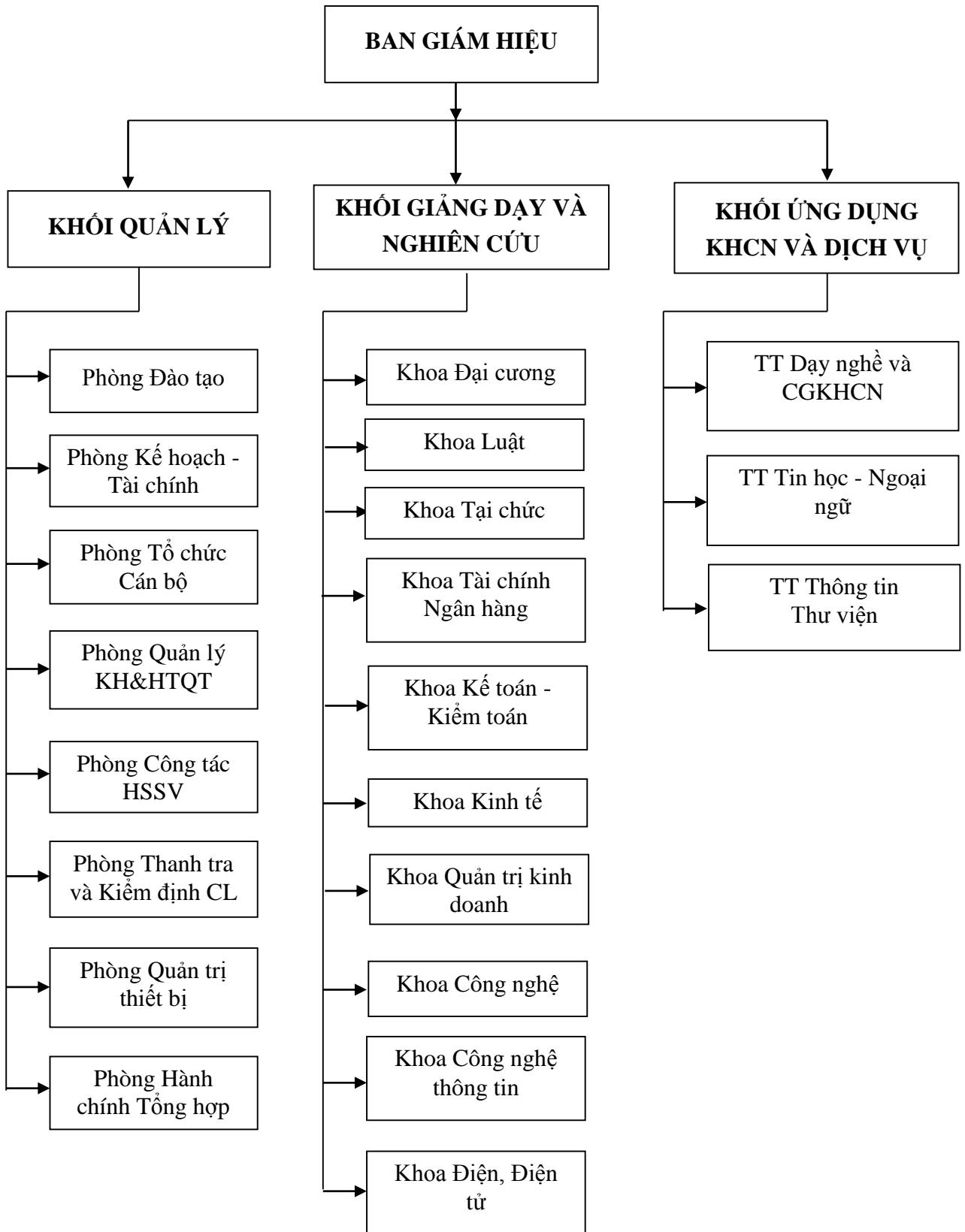
1.1. Giới thiệu sơ bộ về Trường Đại học Thái Bình

Trường Đại học Thái Bình (ĐHTB) là cơ sở giáo dục đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, được thành lập theo Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Thái Bình. Tiền thân của là trường Tài chính được thành lập năm 1960. Trong 55 năm xây dựng và trưởng thành Trường đã trải qua các mốc lịch sử quan trọng: trường Kinh tế - Tài chính (1973), trường Trung học kinh tế (1978), trường Kinh tế kỹ thuật (1989), trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật (2000), trường Đại học Thái Bình (2011). Tháng 10 năm 2014 theo Quyết định số 2455/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, ĐHTB tiếp nhận nguyên trạng Cơ sở phía Bắc của trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và di chuyển địa điểm về trụ sở hiện nay. Trường đã và đang không ngừng phát triển để trở thành một cơ sở đào tạo đa ngành, đa phương thức theo định hướng nghề nghiệp, ứng dụng; sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết đào tạo (ĐT) với nghiên cứu khoa học (NCKH) đáp ứng nhu cầu xã hội, góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững của Trường và của đất nước. Những đóng góp của Nhà trường cho công cuộc xây dựng và phát triển địa phương cũng như đất nước đã được ghi nhận bằng những phần thưởng và danh hiệu cao quý như: Huân chương Độc lập hạng Ba của Chủ tịch nước; Huân chương Lao động hạng Ba cho Đảng bộ trường; đơn vị tiêu biểu toàn quốc nhân tổng kết 4 năm thực hiện cuộc vận động "*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*". Trường ĐHTB phấn đấu trở thành một trong những cơ sở giáo dục (CSGD) đạt chuẩn chất lượng kiểm định và có các chương trình đào tạo (CTĐT) chất lượng được kiểm định quốc gia và quốc tế.

1.2 Cơ cấu tổ chức quản lý

Thực hiện đề án 01/ĐA-UBND Tỉnh, Nhà trường đã kiện toàn bộ máy tổ chức. Cơ cấu tổ chức ĐHTB hiện nay: 8 phòng, 10 khoa và 3 trung tâm.

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ cơ cấu bộ máy của trường Đại học Thái Bình



(Nguồn: phòng Tổ chức cán bộ)

1.2. Đội ngũ cán bộ

Hiện nay BGH gồm: 1 hiệu trưởng do Phó Chủ tịch tỉnh kiêm nhiệm và 5 phó hiệu trưởng. Tính đến đầu năm 2015, tổng số cán bộ, giảng viên, người lao động toàn Trường là 269 người, trong đó tiến sĩ và nghiên cứu sinh: 19 người, thạc sĩ 153 người, đại học 58 người, cao đẳng 04 người, trình độ khác 35 người. Về trình độ lý luận chính trị, cử nhân lý luận chính trị: 7 người, cao cấp lý luận 6 người, trung cấp lý luận 4 người, sơ cấp lý luận 15 người.

Sau khi tiếp nhận 154 hồ sơ cán bộ, giảng viên, nhân viên của trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, Nhà trường đã sắp xếp, giải quyết kịp thời đúng chế độ cho số cán bộ giảng viên này. Đồng thời hoàn thiện danh sách, đề nghị với sở Nội vụ, trình UBND tỉnh xét viên chức, hợp đồng dài hạn đối với số cán bộ, giảng viên tiếp nhận từ cơ sở phía Bắc trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 1.1: Bảng thống kê trình độ đào tạo cán bộ, giảng viên, người lao động trường Đại học Thái Bình tính đến tháng 1 năm 2015

TT	Đơn vị	Trình độ đào tạo chia theo									
		Chuyên môn						Lý luận chính trị			
		Tiến sĩ và NCS	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp
1	Cơ sở Quang Trung	15	68	17			2	5	6	3	
2	Cơ sở Tân Bình	4	83	38	3	12	15	2		1	
3	HĐ tự trang trải		3	4	1		7				15
	Tổng số:	19	153	58	4	12	23	7	6	4	15

(Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ)

Nhà trường đã thực hiện luân chuyển, điều động nhân sự tại một số đơn vị trong nhà trường cho phù hợp với vị trí việc làm và nhu cầu thực tế. Thực hiện bổ nhiệm mới và bổ nhiệm lại các trưởng, phó các phòng, khoa trong trường theo đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch.

Thực hiện xét cử giảng viên chính thi nâng ngạch giảng viên cao cấp trình UBND tỉnh. Thực hiện chuyển ngạch cho giảng viên theo quy định của Bộ GD&ĐT. Hội đồng nâng lương thường xuyên xét nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên, phụ cấp vượt khung đối với các giảng viên đảm bảo công bằng, khách quan, đúng quy định. Các chế độ, chính sách của cán bộ, viên chức, người lao động cơ bản được giải quyết kịp thời, đúng quy định.

Thường xuyên xét cử cán bộ, giảng viên đi học tập, nghiên cứu, hội thảo, tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn và học hỏi kinh nghiệm, kiến thức; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên; bồi dưỡng kiến thức quản trị trường đại học cho cán bộ quản lý trong toàn trường.

Trường thực hiện xây dựng và ban hành quy chế tổ chức đồng thời quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc nhà trường

1.3. Đào tạo và tuyển sinh

a/ Đào tạo

Trường ĐHTB được thành lập trên cơ sở nâng cấp từ Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật từ năm 2011, năm 2012 mới bắt đầu đào tạo trình độ đại học.

Trong giai đoạn này Nhà trường đào tạo 3 trình độ, gồm trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp. Các ngành và trình độ đào tạo đều được Bộ GD&ĐT cho phép, có chương trình đào tạo, thể hiện rõ mục tiêu cần đạt được trong quá trình đào tạo.

Công tác đào tạo của Nhà trường luôn được Đảng ủy – Ban giám hiệu quan tâm và có những chỉ đạo quyết liệt trong từng khâu công việc. Hàng năm đều thực hiện xây dựng kế hoạch đào tạo; thực hiện tổng kết đánh giá và hoàn thiện thành các quy trình cụ thể, như: quy trình giảng dạy 5 bước; 5 yêu cầu bài giảng; bài giảng 5 có; quy trình học tập 5 bước của HSSV; 3 báo cáo môn học; 10 bước đi thực tế. Kết quả học tập của sinh viên giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.2: Bảng thống kê xếp loại học tập sinh viên trường Đại học Thái Bình giai đoạn 2010 - 2015

Năm	Bậc học	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình khá		Trung bình		Yếu kém		Tổng
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
2010	Đại học	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	-
	Cao đẳng	0	-	49	1.92	881	34.51	952	37.29	569	22.29	102	4.00	2.553
	Trung cấp	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	-
2011	Đại học	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	-
	Cao đẳng	0	-	37	1.71	694	32.01	874	40.31	465	21.45	98	4.52	2.168
	Trung cấp	0	-	0	-	93	22.96	132	32.59	155	38.27	25	6.17	405
2012	Đại học	1	1.41	7	9.86	25	35.21	18	25.35	18	25.35	2	2.82	71
	Cao đẳng	0	-	3	0.19	441	28.21	609	38.96	493	31.54	17	1.09	1.563

Năm	Bậc học	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình khá		Trung bình		Yếu kém		Tổng
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
	Trung cấp	0	-	0	-	57	21.03	92	33.95	103	38.01	19	7.01	271
2013	Đại học	5	1.18	23	5.42	134	31.60	164	38.68	86	20.28	12	2.83	424
	Cao đẳng	0	-	2	0.24	67	7.95	409	48.52	356	42.23	9	1.07	843
	Trung cấp	0	-	0	-	17	14.91	31	27.19	53	46.49	13	11.40	114
2014	Đại học	9	1.27	29	4.10	272	38.42	239	33.76	141	19.92	18	2.54	708
	Cao đẳng	0	-	3	0.96	78	24.84	119	37.90	106	33.76	8	2.55	314
	Trung cấp	0	-	0	-	8	25.81	11	35.48	10	32.26	2	6.45	31

(Nguồn: Phòng Đào tạo)

Hàng năm Nhà trường đều có Báo cáo ba công khai, Báo cáo số liệu thống kê năm học gửi Bộ GD&ĐT theo quy định.

*** Về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:**

Công tác tổ chức, quản lý đào tạo được chú trọng từ việc xây dựng kế hoạch đào tạo cho từng khóa, từng kỳ, cũng như việc lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy, học tập tạo điều kiện thuận lợi nhất cho học sinh, sinh viên theo hướng lấy học sinh, sinh viên làm trung tâm. Mỗi năm học bố trí 2 học kỳ chính, 1 học kỳ hè. Chương trình đào tạo toàn khóa được thông tin đến học sinh, sinh viên vào tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, thời khóa biểu từng học kỳ được thông báo và cuối học kỳ trước của học kỳ đó.

Tổ chức thi tập trung theo học kỳ, các kỳ thi đúng kế hoạch, đảm bảo khách quan, công bằng, đúng quy chế. Từng bước có quy trình cụ thể ở từng khâu công việc, như quy trình ra đề thi, coi thi.

Việc công bố điểm trong sinh viên theo đúng thời gian và quy định, trước khi công bố được phòng Thanh tra & Pháp chế thực hiện thanh tra ở các khâu công việc: giảng dạy, ra đề, coi thi, chấm thi, vào điểm, tính điểm.

*** Xây dựng hệ thống các văn bản pháp quy, biểu mẫu phục vụ cho công tác đào tạo**

Nhà trường xây dựng hệ thống các quy định liên quan đến quản lý đào tạo; quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ; quy định về hồ sơ giảng viên; các biểu mẫu: điểm điều kiện dự thi, danh sách thi, đơn xin học lại, thi lại.... Đặc biệt năm

2012, là năm Nhà trường bắt tay vào việc nghiên cứu, triển khai tập huấn, thảo luận cũng như xây dựng quy chế về đào tạo theo hệ thống tín chỉ và bắt đầu áp dụng đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ năm 2013 (đại học khóa 2).

*** *Nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng đội ngũ giảng viên***

Hàng năm trường xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch cũng như tổng kết đánh giá hoạt động thao giảng từ cấp bộ môn đến cấp khoa, cấp trường; hoạt động kiểm tra hồ sơ chuyên môn của giảng viên, bộ môn và khoa; hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy; tạo điều kiện cho giảng viên đi thực tế. Bồi dưỡng giảng viên trẻ mới vào nghề để nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn.

Thực hiện đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá HSSV.

Cử và tạo điều kiện cho giảng viên được đi học nâng cao trình độ chuyên môn và trình độ lý luận chính trị.

*** *Về xây dựng đề án mở ngành cũng như rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo***

Trước năm 2015 quá trình xây dựng đề án mở ngành, giám sát/rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành chương trình dạy học của Trường căn cứ vào các quy định của Bộ GD&ĐT và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường để thực hiện.

Nhà trường chỉ đạo xây dựng đề án mở ngành cũng như rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo với mục tiêu: gắn đào tạo với thực tiễn; đào tạo theo nhu cầu xã hội; đào tạo theo 5 kỹ năng; tập trung vào đào tạo theo 3 chân kiềng kiến thức; xác định môn học chuyên ngành, môn học trọng tâm; giúp HSSV nâng cao khả năng tự học tự đào tạo, ra trường được xã hội thừa nhận.

Năm 2011 Nhà trường xây dựng đề án mở ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh, sau đó được Bộ GD&ĐT cho phép tuyển sinh từ năm 2012.

Từ năm 2013 đến năm 2015 mở thêm được các ngành sau: ngành Kinh tế, ngành Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử và ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí.

Ngoài ra thực hiện rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp của Trường.

b/ Về công tác tuyển sinh

Công tác tuyển sinh được Nhà trường đặc biệt coi trọng và thường xuyên đổi mới. Trong 5 năm qua Trường đã tăng thêm khối thi, đợt thi theo quy chế tuyển sinh. Kết hợp mở thêm ngành nghề đào tạo mới với việc tích cực tuyên truyền, quảng cáo, từng bước xây dựng thương hiệu, kết hợp thi tuyển và xét tuyển. Tích cực liên kết với các trường đại học trung ương tuyển sinh và đào tạo theo nhu cầu đào tạo nguồn lực và đào tạo cán bộ.

Hàng năm, bám sát vào quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh phù hợp. Thực hiện báo cáo đầy đủ công tác tuyển sinh của Trường với Bộ GD&ĐT. Căn cứ vào các đợt tập huấn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, Nhà trường cử cán bộ tham gia và triển khai toàn bộ nội dung đến cán bộ, giảng viên, người lao động, HSSV.

Trong 5 năm qua quy mô đào tạo của Nhà trường giảm đi hàng năm, bình quân quy mô 5 năm là 2.500 HSSV. Các bậc trung cấp, cao đẳng và đại học vừa làm vừa học giảm đi nhanh chóng. Riêng bậc đại học chính quy là nhiệm vụ chính của Nhà trường tăng lên hàng năm đến nay đã tuyển sinh 3 khóa với quy mô gần 800 sinh viên.

Trường Đại học Thái Bình bắt đầu tuyển sinh bậc đại học từ năm 2012, gồm 2 ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh. Đến nay Trường đã mở rộng thêm 3 chuyên ngành đào tạo bậc đại học.

Bên cạnh đó, Nhà trường tổ chức thành công các hội nghị tư vấn tuyển sinh, dẫn đầu giao lưu với sự tham gia của các đơn vị, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh; lãnh đạo các sở, ban, ngành. Công tác tuyển sinh được thông tin đầy đủ và kịp thời đến toàn xã hội.

1.4. Nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ và hợp tác trong nước, quốc tế.

Nghiên cứu khoa học được xác định là một trong ba trụ cột chính trong hoạt động của trường. Công tác nghiên cứu khoa học được Nhà trường triển khai đồng bộ, hướng tới tăng cường chất lượng và nâng cao hiệu quả theo phương châm thiết thực, hữu ích, bám sát yêu cầu về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu khoa học vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho sự phát triển của trường. Khoa học phải đóng vai trò chủ đạo để tạo bước phát triển đột phá, nâng cao chất lượng đào tạo, thu hút các nguồn lực, tạo nên thương hiệu của trường.

Phát triển khoa học dựa trên thế mạnh nghiên cứu cơ bản của Trường. Khoa học gắn liền với thực tiễn, thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ, chuyển giao tri thức; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, khuyến khích các hoạt động sáng tạo khoa học. Đẩy nhanh tốc độ hội nhập và tạo bút phá cho phát triển khoa học của Trường.

Quan tâm thường xuyên đến công tác nghiên cứu khoa học để phục vụ nhiệm vụ giảng dạy và học tập của Trường. Đưa nội dung nghiên cứu khoa học và chương trình, kế hoạch hoạt động chung của Trường, khoa, bộ môn và các đơn vị có liên quan trong Trường. Xây dựng các khoa, bộ môn thành những đơn vị đào tạo kiêm nghiên cứu khoa học. Ban hành những quy định cụ thể về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên, đảm bảo kết hợp giữa nghiên cứu khoa học với giảng dạy và các nhiệm vụ khác.

Mở rộng hợp tác về nghiên cứu khoa học với các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước; tiến hành các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học khác để tăng cường phát triển các nguồn lực của Trường.

Giai đoạn 2012 đến tháng 6 năm 2015 nhà trường đã thực hiện và nghiệm thu thành công 03 đề tài cấp ngành, 130 đề tài cấp cơ sở và đang đề nghị cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện 01 đề tài cấp nhà nước.

Năm học 2014 - 2015, cán bộ, giảng viên đã tích cực tham gia hội thi Sáng tạo Khoa học Công nghệ và kỹ thuật tỉnh Thái Bình lần thứ VI và đạt 1 giải tập thể, 4 giải cá nhân trong đó 1 giải Nhì và 3 giải Ba.

Bảng 1.3: Bảng thống kê đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp khoa trường Đại học Thái Bình từ năm 2012 đến tháng 6/ 2015

STT	Năm	Số lượng			Kinh phí	Ghi chú
		Trường	Khoa	Tổng		
1	2012	23	6	29	127.000.000	
2	2013	14	8	22	87.000.000	
3	2014	88		88	86.400.000	
4	6/2015	05		05	50.000.000	
	Tổng cộng	130	14	144	350.400.000	

(Nguồn: phòng Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế)

Bên cạnh những thành tích đã đạt được công tác NCKH còn một số tồn tại: cơ sở vật chất phục vụ công tác NCKH còn hạn chế; các công trình NCKH còn mang tính đơn lẻ, tự phát; chưa giải quyết những vấn đề lớn của thực tiễn; số lượng đề tài, dự án được chuyển giao mang lại hiệu quả kinh tế còn ít; chưa có nguồn thu từ hoạt động NCKH, công nghệ. Số lượng đề tài cấp nhà nước còn ít so với khả năng, tiềm lực của Nhà trường.

1.5. Cơ sở vật chất

Từ năm 2010 đến năm 9/2014, Nhà trường hoàn thành thư viện 3 tầng đủ tiêu chuẩn nâng cấp Trường theo quy định. Đồng thời từng bước trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập ngày càng khang trang hiện đại như trang bị thêm máy tính, máy Projector, máy tính phục vụ cho công tác văn phòng tăng lên, đầu sách cho thư viện được tăng cường phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đồng thời tích cực thực hiện Đề án mở rộng ĐHTB theo quy hoạch, tiến hành một số công việc xin cấp đất, xin vốn đầu tư từ Trung ương.

Tháng 10/2014 thực hiện sự chỉ đạo của tỉnh ủy, UBND tỉnh, Trường tiếp nhận nguyên trạng Cơ sở phía Bắc, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh và hoàn thiện việc di dời về cơ sở xã Tân Bình, thành phố Thái Bình. Sau khi tiếp nhận cơ sở mới, Nhà trường đã tiến hành xây dựng, sửa chữa, cải tạo một số hạng mục phù hợp với nhu cầu làm việc.

Nhà trường được xây dựng trên khuôn viên có diện tích 39.675 m² bao gồm 10 toà nhà cao tầng kiên cố với tổng diện tích sàn xây dựng 43.629m² và được phân chia thành các khu vực; khu nhà làm việc của BGH, khu nhà làm việc của các phòng, khoa, trung tâm, hệ thống phòng học, hệ thống phòng thí nghiệm, các phòng hội thảo, hội trường, thư viện, hệ thống phòng khách, khu ký túc xá, nhà ăn và khu hoạt động thể dục thể thao.

Khu vực làm việc của BGH gồm 7 phòng trong đó có 6 phòng làm việc liên hoàn, khép kín 1 phòng khách. Khu vực làm việc của các phòng khoa, trung tâm gồm 44 phòng xây dựng kiên cố được bố trí trong một tòa nhà riêng. Một số một số phòng chức năng đặc thù được bố trí gần khu làm việc của BGH tạo thuận lợi cho việc điều hành, thực thi nhiệm vụ.

Hệ thống phòng học gồm 79 phòng học lý thuyết trong đó trên 60% được trang bị hệ thống âm thanh, máy chiếu; 35 phòng học thực hành công nghệ; 8 phòng thực hành công nghệ thông tin với 240 máy tính; 28 phòng thực hành điện, điện tử.

Hệ thống phòng họp, hội thảo, hội trường gồm 3 phòng tổng diện tích 700m².

Thư viện trường có diện tích 2520m² gồm: 2 kho sách mở có 14.000 đầu sách với 76.000 cuốn; 02 phòng đọc tiêu chuẩn được bố trí hơn 600 ca bin đọc sách; 01 phòng đọc báo/tạp chí; 02 quầy mượn sách có trang bị máy tra cứu và quản lý mượn trả bằng mã số, mã vạch; 01 quầy trả sách được quản lý bằng cửa an ninh tự động; 05 phòng học nhóm mỗi phòng 20 chỗ phục vụ cho các hoạt động học nhóm của HSSV.

Khu nhà khách với diện tích 550m² gồm 16 phòng đầy đủ tiện nghi dành cho khách và giảng viên các đơn vị liên kết đào tạo.

Khu ký túc xá gồm có 3 toà nhà 5 tầng diện tích xây dựng 15.372m² với 240 phòng khép kín có khả năng đáp ứng cho 1.500 đến 1.900 sinh viên nội trú.

Nhà ăn với diện tích 1.188m² được trang bị đầy đủ các trang bị dụng cụ đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Khu tập luyện thể thao có sân vận động diện tích 3.500m², sân bóng rổ, bóng chuyền và khu tập thể dục với các máy tập đáp ứng nhu cầu rèn luyện thể lực của cán bộ viên chức và học sinh sinh viên.

1.6. Công tác tài chính

Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ và quy định của Nhà nước. Hàng năm, Trường xây dựng dự toán thu chi chi tiết, cụ thể nhằm chủ động trong việc sử dụng nguồn tiền hiệu quả, hợp lý. Kinh phí từ ngân sách nhà nước được sử dụng đúng mục đích, quy định; thanh toán kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng. Công tác quản lý, sử dụng, quyết toán các khoản kinh phí nghiên cứu, học tập, sửa chữa, xây dựng cơ bản và các khoản thu học phí, lệ phí đúng quy định của Nhà nước.

Giai đoạn 2012 - 2015 nguồn thu của Trường chủ yếu từ ngân sách nhà nước cấp và thu sự nghiệp từ học phí, cụ thể như sau:

**Bảng 1.4: Bảng thống kê tình hình tài chính trường Đại học Thái Bình
giai đoạn 2012 - 2015**

(Đơn vị: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tổng cộng
1	Ngân sách cấp	17.558.394	15.336.009	24.920.799	26.783.736	84.598.938
	Hoạt động chuyên môn	14.795.351	15.104.489	17.883.099	24.416.984	72.199.923
	Cấp cho nghiên cứu khoa học	127.000	87.000	86.400	50.000	350.400
	Mua sắm tài sản					0
	Dạy nghề	104.480	45.520	0	0	150.000
	Sửa chữa lớn, xây dựng cơ bản	2.200.000		6.805.000	2.257.152	11.262.152
	Khác	408.563	126.000	232.700	9.600	776.863
2	Thu từ học phí, lệ phí,	5.480.268	5.528.968	5.256.656	9.282.601	25.548.493
3	Thu liên kết đào tạo					0
4	Thu từ nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ					0
5	Thu khác					0
	Tổng	23.038.662	20.864.977	30.177.455	36.066.337	110.147.431

(Nguồn: Phòng Kế hoạch - Tài chính)

Giai đoạn 2012 - 2015, Trường thực hiện dự toán được duyệt: các khoản chi được quyết toán bằng tổng thu; đồng thời số dư chi học phí các năm được chuyển sang ghi thu chi năm kế tiếp.

PHẦN 2. CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2015 - 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

2.1 Các căn cứ, cơ sở pháp lý xây dựng kế hoạch chiến lược trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020

- Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục Đại học;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Điều lệ trường đại học;

- Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ 19, nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Thái Bình trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Thái Bình;

- Nghị quyết Đảng bộ trường Đại học Thái Bình lần thứ IX nhiệm kỳ 2015-2020;

2.2. Quá trình xây dựng văn bản kế hoạch chiến lược

Quá trình xây dựng văn bản kế hoạch chiến lược trường ĐHTB được tiến hành một cách khoa học, được thảo luận qua nhiều cuộc họp với sự tham gia của BCH Đảng bộ, Ban Giám hiệu, đại diện các khoa, phòng, ban, trung tâm thuộc trường và các cố vấn ngoài Trường.

Thời gian xây dựng chiến lược tháng 08/2015 đến tháng 10/2015, gồm các bước:

Bước 1: Thành lập Ban soạn thảo chiến lược Trường, phổ biến kế hoạch triển khai và thu thập các thông tin về định hướng phát triển, cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu của các khoa, phòng, trung tâm.

Bước 2: Họp Ban soạn thảo chiến lược, phân công nhiệm vụ từng thành viên. Các thành viên phụ trách soạn thảo nội dung chiến lược phát triển trong 5 năm. Xác định sứ mạng, tầm nhìn, cơ hội và thách thức, điểm mạnh, điểm yếu, các định hướng Chiến lược phát triển, xây dựng các mục tiêu và giải pháp

Bước 3: Tổ chức lấy ý kiến góp ý các đơn vị/ cá nhân trong và ngoài Nhà trường như sau:

- Đối với các đơn vị phòng, khoa, trung tâm: Tổ chức họp đơn vị lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng Tổ chức cán bộ

- Đối với sinh viên: Thông qua sinh hoạt đầu tuần lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng Hành chính tổng hợp

- Đối với đơn vị/ cá nhân ngoài Trường: Tổ chức hội nghị xin ý kiến đóng góp, gửi công văn; các thông tin phản hồi được gửi về phòng Hành chính tổng hợp.

Bước 4: Tổng hợp, tiếp thu và điều chỉnh; hoàn thiện báo cáo Ban Giám hiệu.

Bước 5: Thông qua Ban Giám hiệu và tiến hành công bố

2.3. Giá trị của văn bản kế hoạch chiến lược

Văn bản kế hoạch chiến lược này là cơ sở để các khoa, phòng, trung tâm xây dựng chiến lược và các chính sách phát triển giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030 cho từng đơn vị của mình theo định hướng chung của Trường.

2.4. Phân tích bối cảnh

2.4.1. Phân tích môi trường bên ngoài

Môi trường bên ngoài đóng một vai trò quan trọng trong định hướng Chiến lược phát triển của trường ĐHTB. Các yếu tố ảnh hưởng này bao gồm:

2.4.1.1. Cơ hội

- Sự quan tâm, tạo điều kiện phát triển giáo dục đại học của các cấp, các ngành nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, phục vụ công cuộc phát triển đất nước. Mô hình phát triển Trường ĐHTB phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục đại học. Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, đầu tư và chỉ đạo kịp thời, có hiệu quả của bộ, ban, ngành Trung ương, tỉnh Thái Bình đối với mọi mặt hoạt động.

- Xu hướng hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt sau khi hình thành cộng đồng ASEAN năm 2015, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao chất lượng đội ngũ GV, đổi mới chương trình đào tạo. Khả năng thu hút các nguồn tài trợ quốc tế ngày càng lớn.

- Địa bàn tỉnh và khu vực có nhu cầu lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao, tuy tỷ lệ nhân lực qua đào tạo của tỉnh và khu vực tăng lên nhưng phát triển nhân lực còn hạn chế, thiếu nguồn lao động có trình độ kỹ thuật, tay nghề cao; khả năng tiếp cận với tiến bộ khoa học - kỹ thuật còn khiêm tốn.

2.4.1.2. Thách thức

- Tỉnh Thái Bình và các tỉnh lân cận hiện có các trường ĐH, cao đẳng, trong đó một số trường cao đẳng đang thực hiện việc liên kết với các CSGD đại học để đào tạo, khoảng cách địa lý Thái Bình – Hà Nội khoảng 100km, phương tiện đi lại thuận lợi nên việc cạnh tranh trong công tác đào tạo, NCKH trên địa bàn ngày càng lớn, nhất là trong công tác tuyển sinh.

- Xu hướng phát triển giáo dục đại học đặt ra yêu cầu mỗi nhà trường phải đổi mới toàn diện để đáp ứng yêu cầu của thực tế.

- Cạnh tranh giữa các trường đại học ngày càng gia tăng, đặc biệt là các trường đại học có bề dày kinh nghiệm với các trường mới thành lập.

- Chính sách phát triển của giáo dục đại học một số bất cập.
- Còn nhiều đánh giá và tâm lý xã hội chưa xác định đúng vai trò của các trường đại học địa phương đối với sự phát triển của tỉnh, khu vực và đất nước;
- Nhà trường đang có nhiều khó khăn, thiếu thôn về đội ngũ, tài chính, cơ sở vật chất và các điều kiện khác. Hoạt động quảng bá Nhà trường chưa phát huy hiệu quả.
- Công tác tư vấn và hỗ trợ việc làm cho sinh viên chưa thực sự kịp thời, nhiều doanh nghiệp lớn thu hút lao động không qua đào tạo.

2.4.2. Phân tích môi trường bên trong

2.4.2.1. Điểm mạnh

- Mô hình quản trị, phát triển Nhà trường theo hướng đại học gắn với cơ sở thực hành phù hợp với định hướng phát triển; Nhà trường vừa được tiếp nhận nguyên trạng cơ sở phía Bắc trường ĐH Công nghiệp TPHCM tạo đà cho việc thực hiện tốt nhiệm vụ chiến lược giai đoạn 2015-2020;
- Nhà trường có quan hệ đối ngoại tốt với các cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu, các công ty trong và ngoài nước. Đó là nhân tố quan trọng thúc đẩy Nhà trường phát triển, nâng cao uy tín;
- Truyền thống 55 năm xây dựng, phát triển của Trường luôn giữ vững, phát huy.
- Đảng ủy, Ban Giám hiệu, các đơn vị, đoàn thể trực thuộc Trường luôn đoàn kết, gắn bó, đồng thuận và quyết tâm cao trong thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Cán bộ, đảng viên, học sinh, SV của Nhà trường có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt.
- Tiềm năng phát triển của đội ngũ GV rất lớn, nhiều GV theo học nghiên cứu sinh, cao học. Đa số các GV trẻ, có sức khỏe, có ý chí và khao khát vươn lên trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo.
- Hệ thống cơ sở vật chất được từng bước hiện đại hoá, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập nghiên cứu.
- Hoạt động NCKH và hợp tác trong nước và quốc tế được quan tâm đúng mực. Công tác NCKH là một trong những giải pháp hỗ trợ tích cực cho công tác giảng dạy, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ và chất lượng đào tạo của Trường.
- Vị trí địa lý - kinh tế nhiều thuận lợi cũng là một lợi thế của Trường.

2.4.2.2. Điểm tồn tại

- Là trường đại học mới được thành lập trên cơ sở nâng cấp từ trường cao đẳng, số lượng ngành đào tạo còn ít, nhiều chuyên ngành đào tạo trùng với các trường lân cận.
- Tỷ lệ giáo viên có trình độ tiến sĩ còn thấp, chỉ có số ít giảng viên có thể giảng dạy chuyên môn bằng ngoại ngữ.
- Chương trình đào tạo chưa thực sự tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật, chưa

có chương trình đạt chuẩn khu vực...

- Năng lực quản lý, điều hành, năng lực quản trị đại học còn những hạn chế nhất định.

- Năng lực, kỹ năng làm việc của cán bộ viên chức và GV trong môi trường đa văn hoá, hội nhập quốc tế còn hạn chế. Lực lượng cán bộ, giảng viên có học hàm, học vị còn mỏng; cán bộ có trình độ cao về ngoại ngữ chưa nhiều.

- Cơ cấu đội ngũ, trình độ cán bộ chưa đồng đều giữa các khoa, nhất là ở các khoa mới thành lập. Năng lực và tính chuyên nghiệp của cán bộ lãnh đạo, quản lý chưa cao. Nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học trong xu thế hội nhập là một thách thức lớn đối với Nhà trường.

- Chất lượng đề tài NCKH chưa tương xứng với định hướng và tiềm năng phát triển của Nhà trường.

- Việc xây dựng và phát huy văn hoá đại học thực hiện còn chậm;

- Việc tạo ra nguồn kinh phí, huy động nguồn lực xã hội để nâng cao cơ sở vật chất, nâng cao trình độ của cán bộ, GV chưa được thực hiện tốt.

2.5. Nội dung kế hoạch chiến lược giai đoạn 2015-2020

2.5.1. Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, định hướng phát triển

2.5.1.1. Tầm nhìn (2030)

Nhà trường không ngừng phấn đấu đào tạo đa ngành, đa phương thức, đa trình độ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo tay nghề, phù hợp với nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn phát triển, góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đến năm 2030, phấn đấu đưa trường ĐHTB trở thành cơ sở giáo dục đại học có uy tín về đào tạo nghề nghiệp - ứng dụng và thực hành, phát triển và chuyển giao khoa học - công nghệ.

2.5.1.2. Sứ mạng

Trường Đại học Thái Bình là trường công lập trực thuộc UBND tỉnh Thái Bình có sứ mạng cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao; cung cấp các dịch vụ giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng, chuyển giao và thực hành công nghệ ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực; cung cấp sản phẩm khoa học – kỹ thuật, công nghệ có giá trị cao trong xã hội, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng.

2.5.1.3. Giá trị cốt lõi

NĂNG ĐỘNG: Năng động là phẩm chất mà đội ngũ cán bộ của Trường cũng như người học cần có trong một môi trường luôn thay đổi, đầy thách thức.

SÁNG TẠO: Sáng tạo là bản chất, mục tiêu của giáo dục đại học nhằm kiến tạo tri thức trong một xã hội tri thức và nền kinh tế tri thức. Sáng tạo vừa là mục đích, vừa là phương tiện phát triển của giáo dục đại học.

TRÁCH NHIỆM: Sản phẩm con người phải có trách nhiệm với bản thân với nghề nghiệp và với xã hội.

BẢN LĨNH, Ý CHÍ: Rèn luyện con người trong thời đại hội nhập rất cần bản lĩnh, ý chí vượt qua mọi khó khăn, thử thách, phấn đấu vì sự phát triển của đất nước.

KỸ NĂNG SỐNG VÀ LÀM VIỆC TRONG MỘT XÃ HỘI CẠNH TRANH ĐA CHIỀU: Tồn tại trong một thế giới hội nhập khi mà biên giới vật chất ngày càng giảm ý nghĩa truyền thống thì tính cạnh tranh trong mọi mặt của cuộc sống cũng như trong giáo dục đào tạo là một thực tế. Đây cũng là một trong những động lực để phát triển đào tạo. Tuy nhiên, cạnh tranh phải luôn song hành với hợp tác, do vậy kỹ năng sống và làm việc trong một môi trường cạnh tranh đa chiều là cần thiết hơn bao giờ hết.

VÌ MỘT XÃ HỘI HỌC TẬP: Tôn trọng lợi ích tối đa của người học trên tinh thần lấy người học làm trung tâm trong quản lý, giảng dạy và đào tạo. Xây dựng Trường trở thành một cơ sở đào tạo mở, có môi trường thuận lợi và phù hợp với mọi đối tượng.

2.5.1.4. Định hướng phát triển

2.5.1.4.1. Mục tiêu chung

Nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học để đưa trường Đại học Thái Bình lọt vào bảng xếp hạng của các trường đại học có uy tín của Việt Nam.

Đến năm 2020

Trường ĐHTB phấn đấu luôn là đơn vị tích cực, chủ động hội nhập trong nước và quốc tế là một trong những đơn vị đi tiên phong trong sự nghiệp đổi mới giáo dục đại học nước nhà. Góp phần tích cực vào việc thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2015 - 2020 của địa phương và cả nước. Đến năm 2020, Nhà trường phấn đấu hoàn thiện quy trình đào tạo, quản lý đạt chuẩn kiểm định chất lượng và có một số ngành, khoa đào tạo có chất lượng cao ngang tầm với các trường thuộc nhóm 50 trường đại học top đầu của Việt Nam về đào tạo nghề nghiệp ứng dụng và thực hành.

Cấu trúc lại công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo, nâng cao hiệu quả đào tạo - nghiên cứu khoa học gắn liền với thực tiễn để thực sự trở thành trường đại học ứng dụng.

Đến năm 2030

Xây dựng trường ĐHTB trở thành trường đại học địa phương có uy tín, được xếp hạng quốc gia về đào tạo nghề nghiệp - ứng dụng và thực hành.

Chương trình đào tạo thường xuyên được cập nhật, thích ứng cao với sự thay đổi của thực tế; sinh viên ra trường có việc làm phù hợp, đáp ứng tốt các yêu cầu của người sử dụng lao động.

Nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ gắn với đào tạo và chuyển giao công nghệ, khẳng định thương hiệu Nhà trường trên thị trường khoa học - công nghệ về lĩnh vực khoa học kỹ thuật công nghệ và khoa học giáo dục nghề nghiệp.

Tạo ảnh hưởng tích cực đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

Xây dựng Trường trở thành một địa chỉ tin cậy và hấp dẫn đối với các nhà đầu tư phát triển công nghệ, giới doanh nghiệp, doanh nhân trong và ngoài nước.

2.5.1.4.2. Mục tiêu cụ thể

- Đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động giáo dục, đào tạo của Nhà trường; nâng cao chất lượng đội ngũ GV, cán bộ lãnh đạo, quản lý.

- Chuyển mô hình phát triển dựa trên quy mô, số lượng sang mô hình phát triển dựa trên chất lượng, hiệu quả.

- Ưu tiên đầu tư tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Phát huy nội lực gắn với huy động tối đa mọi nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, thực hành.

- Từ năm 2017, Trường sẽ căn bản tập trung công tác đào tạo bậc ĐH; chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đào tạo các bậc học cao hơn, tập trung phấn đấu phát triển một số ngành, chuyên ngành mũi nhọn.

2.5.2. Các chương trình chiến lược

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Thái Bình gồm 6 chiến lược thành phần có mối liên hệ, quan hệ chặt chẽ với nhau theo định hướng chung: huy động toàn bộ các nguồn lực nhằm xây dựng và phát triển Trường theo mục tiêu đã đặt ra. Các chiến lược này được triển khai đồng bộ và bổ sung cho nhau, bao gồm: *Đào tạo, Phát triển nguồn nhân lực, Nghiên cứu khoa học, Đảm bảo chất lượng, Cơ sở vật chất, Tài chính.*

2.5.2.1. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Đào tạo

2.5.2.1.1. Mục tiêu chung

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành đào tạo, chương trình đào tạo (CTĐT), phương pháp giảng dạy, công tác quản lý đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, tạo chuyển biến căn bản về chất lượng đào tạo; gắn đào tạo với NCKH; là trung tâm đào tạo, NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

2.5.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao chất lượng CTĐT, hoàn thiện thêm một bước cơ cấu ngành đào tạo theo mô hình đào tạo gắn với NCKH; rà soát, cập nhật CTĐT 2 năm/lần.

- Đổi mới phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả nhằm nâng cao kết quả học tập:

+ Tổ chức hội nghị chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy;

+ Phấn đấu tỷ lệ giờ giảng khá giỏi từ 75% trở lên;

- + Tổ chức hội nghị học tốt trong SV, phát triển cố vấn học tập;
- + Đổi mới phương pháp đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan.
- Mở rộng quy mô đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội:
- + Tăng số lượng SV qua tăng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm;
- + Mở mã ngành đào tạo;
- + Tăng số lượng CTĐT chính quy, liên thông, văn bằng 2.

2.5.2.1.3. Nhóm giải pháp

- rà soát và cập nhật CTĐT, đề cương chi tiết học phần, chuẩn đầu ra; 02 năm/lần triển khai hoạt động này để cập nhật chất lượng chương trình.

- Đổi mới PP giảng dạy, chuyển hình thức đánh giá trắc nghiệm khách quan:

+ Tổ chức hội nghị chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy 01 lần/năm. Nâng cao chất lượng giảng dạy, giúp SV hứng thú trong học tập.

+ Tổ chức hội thi giảng dạy chuyên môn: hội đồng đánh giá giờ chuyên môn đạt trên 75%; giúp GV tự phấn đấu trưởng thành.

+ Tổ chức hội nghị học tốt trong SV, phát triển đội ngũ cố vấn học tập để giúp đỡ SV trong quá trình học tập.

+ Tăng cường chuyển đổi phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá đảm bảo tính khách quan, nâng cao chất lượng từng học phần.

- Mở rộng mô hình đào tạo theo yêu cầu xã hội: đào tạo cán bộ xã phường, tăng số lượng SV bằng tăng chỉ tiêu; tăng ngành đào tạo và tăng số lượng các chương trình chính quy, liên thông, văn bằng 2.

2.5.2.1.4. Tầm nhìn đến năm 2030

- Tất cả các chương trình đào tạo đều được đánh giá ngoài.

- Mở mới thêm 1-3 ngành đào tạo đại học; 1-2 ngành đào tạo sau đại học và 1 ngành đào tạo bậc tiến sĩ:

- Phấn đấu đến năm 2020, Nhà trường có quy mô 4000 - 5000 học sinh, SV, đến năm 2030 quy mô đào tạo của Trường sẽ gần 8.000 SV.

- Tổ chức hội nghị chất lượng cấp trường 2 năm/lần; tổ chức hội thảo, seminar cấp khoa/bộ môn 1 năm/lần về đổi mới phương pháp giảng dạy.

- Cán bộ lãnh đạo và chuyên viên, nhân viên phục vụ đào tạo được tập huấn nghiệp vụ 2 năm/lần.

- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo: đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng, từ trình độ cao đẳng lên đại học, đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ, đào tạo theo đơn đặt hàng và đào tạo có yếu tố nước ngoài.

- Tổ chức mỗi năm 01 hội thảo khoa học về nâng cao chất lượng, hiệu quả của CTĐT; phương pháp giảng dạy và nghiên cứu trong đào tạo đại học.

Bảng 2.1.: Kế hoạch thực hiện chiến lược Đào tạo

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nâng cao chất lượng chương trình	Rà soát và cập nhật CTĐT, đề cương chi tiết học phần, chuẩn đầu ra		02 chương trình 100 đề cương chi tiết học phần		08 chương trình đào tạo 350 đề cương chi tiết học phần	
2. Đổi mới PP giảng dạy, đánh giá kết quả nhằm nâng cao kết quả học tập	2.1. Tổ chức hội nghị chia sẻ kinh nghiệm về PP giảng dạy	01 lần/năm				
	2.2. Tỷ lệ giờ giảng được Hội đồng chuyên môn đánh giá khá giỏi	75%	Duy trì > 85% giờ giảng được đánh giá khá giỏi			
	2.3. Tổ chức hội nghị học tốt, đẩy mạnh công tác cố vấn học tập, Trang bị các kỹ năng hỗ trợ SV	Tổ chức 01 lần/năm vào đầu năm học mới. Sinh hoạt trong các câu lạc bộ SV				
	2.4. Chuyển đổi việc đánh giá học tập qua hình thức trắc nghiệm	03 HP	05 HP	07 HP	09 HP	11 HP
3. Mở rộng quy mô đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội	3.1. Tăng số lượng SV	Tăng 10% SVĐH, giảm CĐ				Tăng 15% SVĐH. Ngừng tuyển CĐ
	3.2. Tăng số lượng ngành đào tạo	Mở mã ngành Điện Cơ khí Công nghệ thông tin	Mở mã ngành Toán ứng dụng	Mở mã ngành Tài chính ngân hàng	Mở mã ngành Bảo hiểm, Logistic	Mở mã ngành Kiểm toán
	3.3. Tăng số chương trình đào tạo	2	5	2	1	1

2.5.2.2. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực

2.5.2.2.1. Mục tiêu chung

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực, nâng cao số lượng và chất lượng chuyên môn của đội ngũ GV, chuyên viên theo hướng chuẩn hóa; có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt; năng động, sáng tạo đáp ứng yêu cầu xây dựng trường ĐHTB theo đúng định hướng.

2.5.2.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa số lượng và chất lượng đội ngũ CBVC: tăng tỉ lệ đội ngũ GV có trình độ cao, đội ngũ quản lý, chuyên viên có tính chuyên nghiệp cao.

- Rà soát, khắc phục cơ bản tình trạng không đồng bộ về đội ngũ giữa các ngành đào tạo, giữa các khoa, phòng, trung tâm.

2.5.2.2.3. Nhóm giải pháp

- Xây dựng đề án, chương trình, kế hoạch thực hiện công tác xây dựng, phát triển nhân sự theo từng năm học, phân bổ chỉ tiêu và giám sát việc thực hiện chỉ tiêu của các đơn vị, thay đổi cơ cấu GV theo hướng tăng nhanh tỷ lệ tiến sĩ, thạc sĩ; xây dựng các tiêu chí cụ thể để thẩm định trình độ của GV.

- Thực hiện nghiêm việc rà soát chất lượng đội ngũ CBVC; xử lý kiên quyết, triệt để những trường hợp không đảm bảo các yêu cầu chuyên môn.

- Quy hoạch đội ngũ cán bộ phù hợp chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, đảm bảo tỷ lệ GV cơ hữu hàng năm đạt 80% tổng số cán bộ của Trường.

- Kết hợp việc xây dựng, kiện toàn các đơn vị mới với việc điều chỉnh các chỉ tiêu phù hợp với điều kiện của các đơn vị cũng như định hướng phát triển của Trường.

- Thực hiện ký hợp đồng trách nhiệm với các GV có trình độ cao ngoài Trường song song với thu hút, tuyển dụng GV, các nhà khoa học có trình độ chuyên môn tốt.

- Ban hành các chính sách cụ thể để thu hút người về Trường làm việc. Xây dựng chế độ đãi ngộ, đảm bảo các điều kiện làm việc cho cán bộ có nhiều đóng góp cho Trường.

- Đẩy mạnh việc gửi cán bộ viên chức ra nước ngoài học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ; phát huy vai trò của hợp tác quốc tế để phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ GV.

- Phát huy năng lực của đội ngũ GV có trình độ tiến sĩ bằng nhiều cơ chế tổng hợp; xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi cho GV, nhà nghiên cứu; cải tiến công tác thi đua, khen thưởng, tạo đòn bẩy khuyến khích các cán bộ viên chức đẩy mạnh NCKH, nâng cao trình độ chuyên môn.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng bắt buộc định kỳ để nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý và chuyên viên, chú trọng đặc biệt việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ quản trị đại học, lý luận chính trị, tin học và ngoại ngữ.

- Xây dựng môi trường làm việc thân thiện, đảm bảo các điều kiện về CSVC, trang thiết bị đạt chuẩn, đổi mới công tác quản lý, minh bạch các hoạt động, thực hiện dân chủ, bình đẳng và công bằng, khuyến khích người tài.

- Định kỳ và hàng năm đánh giá chất lượng và hiệu quả công tác của cán bộ viên chức trên cơ sở các tiêu chí cụ thể.

Bảng 2.2: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Quy hoạch nguồn nhân lực và chuẩn hóa đội ngũ đáp ứng yêu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học	1.1. Tăng cường phát triển đội ngũ CB, GV, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt chuẩn về chất lượng, chuyên nghiệp trong công việc. Bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa các chức danh lãnh đạo, quản lý, các ngạch, bậc viên chức.	- Đến năm học 2019 - 2020 đội ngũ cán bộ, GV đạt trình độ từ thạc sĩ : 90%				
	1.2. Đào tạo nâng cao trình độ hàng năm để phù hợp với qui mô đào tạo	- Tỷ lệ GV có trình độ SDH/tổng số GV là 60-70%. - Tỷ lệ GV có học vị TS đạt 5% trên tổng số GV.	- Tỷ lệ GV có trình độ SDH/tổng số GV là 70-80%. - Tỷ lệ GV có học vị TS đạt 6% trên tổng số GV.	- Tỷ lệ GV có trình độ SDH/tổng số GV là 80-85%. - Tỷ lệ GV có học vị TS đạt 7% trên tổng số GV.	- Tỷ lệ GV có trình độ SDH/tổng số GV là 85-90%. - Tỷ lệ GV có học vị TS đạt 8% trên tổng số GV.	- Tỷ lệ GV có trình độ SDH/tổng số GV là 90-95%. - Tỷ lệ GV có học vị TS đạt 9% trên tổng số GV.
	1.3. Chuẩn hóa đội ngũ GV theo qui định của Bộ GDĐT. Ngoài ra nâng cao trình độ tiếng anh cho GV đáp ứng yêu cầu giảng dạy và hội nhập quốc tế	Đến hết năm học 2019 - 2020 có 20% GV có văn bằng 2 tiếng anh, 90% GV đạt trình độ tiếng anh bậc B trở lên.				
	1.4. Thường xuyên cử cán bộ, GV tham gia các lớp đào tạo ngắn hạn; các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. - Tổ chức các hội thảo, sermina để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm.	Mỗi cán bộ, GV được tham gia tập huấn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ ít nhất 01 năm/01 lần				
	1.5. Tổ chức cho cán bộ lãnh đạo khoa, phòng đi học tập kinh nghiệm quản lý ở các trường đại học có	Trưởng khoa, phòng, đơn vị được đi học tập kinh nghiệm quản lý ở các CSGD 03 năm/01 lần.				

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
	cùng chuyên ngành đào tạo.					
	1.6. Tổ chức cho GV đi thực tế tại các doanh nghiệp.	GV hàng năm đều phải đi thực tế tại các DN.				
2. Thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng cao	2.2. Xây dựng chế độ hỗ trợ, khuyến khích đối với cán bộ, GV đi học nâng cao trình độ	Duy trì và nâng mức hỗ trợ hàng năm đối với cán bộ, GV đi học nâng cao trình độ (chế độ phúc lợi, thu nhập tăng thêm, sinh hoạt phí...)				
3. Nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo môi trường làm việc tốt cho cán bộ, GV	3.1. Cải thiện môi trường làm việc, có cơ chế, chính sách để cán bộ GV phát huy năng lực, sở trường	Hàng năm tiến hành rà soát Quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện điều chỉnh các chế độ: phúc lợi, thu nhập tăng thêm, khen thưởng... theo hướng năm sau cao hơn năm trước, nhằm động viên, khuyến khích cán bộ, GV tích cực cống hiến.				
	3.2. Tạo các công việc có thu nhập và mang lại cơ hội phát triển cho cán bộ, GV	- Mở thêm một số mã ngành đào tạo đại học, sau đại học, đào tạo liên thông, văn bằng 2 theo thể mạnh của Trường.				

2.5.2.2.4. Tầm nhìn đến 2030

- 100% cán bộ giảng dạy có học vị từ thạc sĩ trở lên, trên 15% có học vị tiến sĩ, trong đó trên 5% có học hàm GS, PGS

- 100% chuyên viên sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng.

2.5.2.3. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Nghiên cứu khoa học

2.5.2.3.1. Mục tiêu chung

Tăng cường năng lực và uy tín NCKH để tạo ra nhiều sản phẩm NCKH có chất lượng và có tính ứng dụng cao trong giảng dạy và phục vụ phát triển kinh tế địa phương.

2.5.2.3.2. Mục tiêu cụ thể

- Tăng loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu, công bố khoa học, tài sản trí tuệ của CBGV và SV:

+ Đối với CBGV:

(i) CBGV chủ trì/tham gia các đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở tối thiểu 10 đề tài/dự án/sáng kiến/năm;

(ii) CBGV chủ trì/tham gia các đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh tối thiểu 01 đề tài/dự án/sáng kiến/năm;

(iii) Số giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo tối thiểu 01 cuốn/năm;

(iv) Công bố các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế hoặc tham luận tại các hội nghị, hội thảo ngoài nước tối thiểu 01 bài/năm; trong nước tối thiểu 5 bài/năm. Số lượng cán bộ tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế bình quân 20 người/năm; trong nước bình quân 70 người/năm;

(v) Mỗi GV hướng dẫn và đánh giá kết quả NCKH của SV tối thiểu 1 kết quả/năm;

(vi) Mỗi CBGV tham gia các hội đồng khoa học tối thiểu 1 hội đồng/năm;

(vii) Tham gia Hội thi Sáng tạo KHCN và KT tỉnh và các cuộc thi khác về KHCN tối thiểu 10 đề tài/giải pháp tham gia/đợt và 3 đề tài/giải pháp đạt giải;

(viii) Nghiên cứu Luận án Tiến sĩ, Luận văn Thạc sĩ, tối thiểu 01 người/năm;

(ix) Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, chuyên giao công nghệ tối thiểu 2 lần/năm;

(x) Ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi tối thiểu 1 bộ/năm;

+ Đối với SV:

Mỗi năm, mỗi khoa có từ 15 - 50 khóa luận/Đồ án tốt nghiệp của SV tùy số lượng SV từng khoa; có từ 1 - 5 đề tài NCKH cấp khoa; từ 1 - 5 đề tài tham gia Hội thi SV NCKH cấp trường; từ 20 - 30 lượt SV tham gia cuộc thi SV thiết kế thời trang cấp trường; tối thiểu 1 dự án tham gia, đạt giải cuộc thi SV khởi nghiệp cấp quốc gia; SV tham gia từ 1 - 2 hội nghị, hội thảo cấp Khoa; 1 hội nghị, hội thảo cấp trường.

Về chất lượng: kết quả NCKH của CBGV và SV được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể được nghiệm thu đạt yêu cầu trở lên hoặc được thừa nhận theo quy định. Các sản phẩm nghiên cứu phải đảm bảo các tiêu chí về chất lượng như: tính thiết thực, tính khả thi, tính hiệu quả. Các đề tài NCKH phải đảm bảo đúng quy trình xét chọn đề xuất, nghiệm thu, lưu trữ.

- Tăng ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu: thu kinh phí từ hoạt động NCKH và CGCN mỗi năm đạt từ 100 triệu đến 200 triệu đồng, tăng cường chi cho hoạt động nâng cao chất lượng NCKH.

2.5.2.3.3. Giải pháp

Tổ chức:

Hoàn thiện bộ máy và nâng cao năng lực của Phòng QLKH&HTQT, củng cố hoạt động của Phòng để có thể tham gia hiệu quả vào việc tìm kiếm các cơ hội đấu thầu, xây dựng hồ sơ đấu thầu, trợ giúp quá trình đấu thầu các đề tài ..v.v.

Đào tạo, phát triển:

- Mời chuyên gia (quốc tế, trong nước) về trường tập huấn cho cán bộ, cử cán bộ tham dự các lớp tập huấn về phương pháp, kỹ thuật NCKH, phân tích số liệu nâng cao, số liệu lớn, để nâng cao năng lực của cán bộ Nhà trường.

- Xây dựng và triển khai các gói đào tạo về phương pháp NCKH, viết bài báo khoa học quốc tế để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, xuất bản quốc tế của cán bộ Trường và cung cấp dịch vụ.

Thi đua - Khen thưởng:

- Xây dựng và áp dụng chính sách khuyến khích, động viên, khen thưởng cho các đơn vị, cá nhân đưa các đề tài, dự án NCKH quốc tế về Trường.

- Khuyến khích, khen thưởng cán bộ xuất bản tại tạp chí có tác động (IF) cao, có chỉ số trích dẫn cao, có nhiều xuất bản trong nước và quốc tế.

- Khuyến khích và ưu tiên các nghiên cứu, bài báo có sự tham gia của nhiều đơn vị trong Trường.

- Khuyến khích và ưu tiên nghiên cứu, bài báo, hoạt động khoa học có sự tham gia của nghiên cứu viên ngoài Trường

Tài chính:

- Xác định NCKH là mảng hoạt động tăng cường giá trị thương hiệu (chi đầu tư) và khó đo lường hiệu quả tài chính trong ngắn hạn. Cần tăng cường đầu tư cho các hoạt động về xuất bản, hoạt động hợp tác NCKH hợp tác trong và ngoài nước, thực hiện đề tài NCKH cơ sở, SV, phát triển tập san, tạp chí khoa học và công nghệ trường ĐHTB, sở hữu trí tuệ.

- Cập nhật định mức chi cho các hoạt động chi cho NCKH từ ngân sách nhà trường phù hợp với bối cảnh xã hội.

Quy trình nội bộ:

- Phòng QLKH&HTQT cập nhật và hoàn thiện quy trình quản lý các hoạt động khoa học công nghệ: đề tài NCKH, xét sáng kiến kinh nghiệm, sáng tạo khoa học công nghệ, có áp dụng công nghệ thông tin trong thực hiện quản lý, trong đó chú trọng một số tiêu chí sau:

+ Xây dựng tiêu chí tính điểm NCKH cho mỗi GV, có quy chế khuyến khích cách thức quy đổi sản phẩm NCKH thành giờ giảng.

+ Xây dựng và áp dụng quy trình đăng ký SHTT, giải pháp hữu ích

+ Xây dựng và áp dụng cơ chế hậu kiểm để chuyển bài báo thành sáng kiến kinh nghiệm.

+ Áp dụng các biện pháp tăng cường chất lượng đề tài NCKH.

- Phòng QLKH&HTQT làm đầu mối để xây dựng và áp dụng nguyên tắc và chuẩn mực nghiên cứu quốc tế về PPNCKH cho các đề tài của trường.

- Các đơn vị trong Trường phối hợp chặt chẽ với Phòng QLKH&HTQT trong việc xây dựng các quy định, quy trình nêu trên.

Bảng 2.3: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Nghiên cứu khoa học

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Tăng số lượng, chất lượng các sản phẩm nghiên cứu khoa học, tăng số lượng CB, GV, SV tham gia NCKH	1.1. Tăng số xuất bản khoa học có phản biện trong nước	01	02	03	04	05
	1.2. Tăng số lượng công bố đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế thuộc hệ thống ISI và SCOPUS	01	02	03	04	05
	1.3. Tăng số lượt cán bộ tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế	10	15	25		
	1.4. Số lượt cán bộ tham gia hội nghị, hội thảo trong nước.	30	40	45	50	55
	1.5. Tỷ lệ cán bộ GV tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở	50%	60%	70%	75%	75%
	1.6. Tăng số lượng đề tài NCKH của SV	20	30	40	50	60
2. Tăng số sáng chế khoa học công nghệ	Tăng số công trình được giải sáng tạo khoa học công nghệ	01	01	02	02	02
	Tăng số sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh	01	01	01	01	01
3. Tăng số giáo trình phục vụ đào tạo	Tăng Số sách giáo trình được nghiệm thu hàng năm	01	02	03	04	05

2.5.2.3.4. Tầm nhìn 2030

Bảng 2.4: Hệ thống chỉ tiêu thực hiện chiến lược nghiên cứu khoa học

TT	Chỉ tiêu	Đến năm 2030
1	Bài báo có phản biện công bố trong nước	10 bài/GV
3	Bài báo công bố quốc tế có chỉ số ISI, SCOPUS	02 bài/năm
4	Tham gia hội nghị hội thảo quốc tế	01 lượt/năm
5	Tham gia hội nghị hội thảo trong nước	10 lượt/GV
6	Đề tài NCKH cấp nhà nước	02
7	Đề tài cấp tỉnh, bộ	05
8	Đề tài cấp cơ sở	30
9	Công trình sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh	08
10	Công trình sáng tạo khoa học công nghệ	05

2.5.2.4. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển cơ sở vật chất

2.5.2.4.1. Mục tiêu chung

Tập trung mọi nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của Nhà trường theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đáp ứng ngày một tốt hơn cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính phù hợp với sự phát triển của nhà trường; từng bước nâng cao thu nhập cho cán bộ viên chức.

2.5.2.4.2. Mục tiêu cụ thể

- Đáp ứng một cách tốt nhất về cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp yêu cầu phát triển theo tiêu chí đồng bộ với quy mô và chất lượng đào tạo của Nhà trường.

- Thực hiện quy hoạch tổng thể, xây dựng cơ sở hạ tầng thông thoáng, phát triển cơ sở vật chất tạo môi trường làm việc, học tập, nghiên cứu và thực tập thuận lợi, hiệu quả.

- Cải tạo, hoàn thiện hệ thống kỹ thuật hạ tầng và tiện ích công cộng trong khu vực Trường.

- Nâng cao hiệu quả trong đầu tư và sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

2.5.2.4.3. Nhóm giải pháp

- Tranh thủ sự hỗ trợ tích cực từ các cấp, ngành và các đơn vị có liên quan để sớm hoàn thành sửa chữa các phòng làm việc của Ban Giám hiệu công chính của Trường.

- Ưu tiên sử dụng các nguồn kinh phí thường xuyên và tài trợ vào trang bị phương tiện giảng dạy để có thêm nhiều phòng học chất lượng cao theo chuẩn khu vực.

- Tập trung đầu tư và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin và các phần mềm quản lý phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quản lý.

- Xây dựng hệ thống thư viện số và đảm bảo tài liệu để đảm bảo tối thiểu cho cán bộ, SV và bạn đọc trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu, tìm kiếm, tra cứu tài liệu thông qua hệ thống mạng Internet

- Phối hợp chặt chẽ với phòng: Quản trị - quản lý thiết bị, Tài chính-Kế toán và các khoa phòng để công tác tăng cường đầu tư và quản lý cơ sở vật chất theo hướng: thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm.

2.5.2.4.4. Tầm nhìn đến năm 2025

- Hoàn thiện việc quy hoạch đồng bộ tổng thể và đầu tư, nâng cấp cải tạo xây dựng các giảng đường chuyên dụng (có các giảng đường rộng cho học tập trung và các giảng đường riêng cho thảo luận) được trang bị các thiết bị hỗ trợ giảng dạy phù hợp, đặc biệt là đối với đào tạo chuyên ngành có những yêu cầu riêng. Thiết bị phục vụ đào tạo cần được đầu tư theo hướng nghiên cứu chuyên ngành, nghiên cứu theo chiều sâu để có được những kết quả nghiên cứu có hàm lượng khoa học cao.

- Hoàn thiện hội trường sức chứa 500 người, phục vụ các hoạt động tập trung của Trường, tổ chức và đối tượng có nhu cầu

- Phấn đấu đến năm 2025 cơ sở vật chất của Nhà trường đồng bộ, hiện đại đáp ứng nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu khoa học, làm việc cho hơn 5000 SV.

Bảng 2.5. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Cơ sở vật chất

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN giai đoạn 2015 - 2020	
1. Nâng cấp trang thiết bị, học liệu hiện đại phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH	1.1. Phòng học được trang bị máy móc thiết bị phục vụ dạy-học-nghiên cứu khoa học	70% phòng học được trang bị máy chiếu, âm thanh, điều hòa nhiệt độ, hệ thống Wifi	
	1.2. Trang bị đầy đủ, giáo trình, tài liệu tham khảo, đảm bảo được cập nhật mới	Đảm bảo 100% giáo trình và tài liệu tham khảo được cập nhật hàng năm	
	1.3. Số hóa tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu	100% giáo trình và tài liệu tham khảo được số hóa	
	1.4. Xây dựng các phòng tự học, các phòng học chuyên đề cho SV	Đảm bảo các phòng học tự học, chuyên đề để SV có thể học nhóm, trao đổi, nghiên cứu ngoài giờ học chính khóa	
2. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo các hoạt động chuyên môn của nhà trường	2.1. Đầu tư cải tạo, xây dựng mới	Nâng cấp, sửa chữa cải tạo một số hạng mục phục vụ các hoạt động chuyên môn của Nhà trường	
	2.2. Tiếp tục duy trì và sửa chữa, bổ sung CSVC 1	Đầu tư xây dựng mới một số phòng học thực hành theo chuyên ngành Xây dựng cảnh quan đồng bộ xung quang khu vực trường đảm bảo mỹ quan chung của Nhà trường	
	2.3. Đầu tư trang thiết bị phục vụ các hoạt động chuyên môn của nhà trường	Tiếp tục nâng cấp, bổ sung, thay thế trang thiết bị đáp ứng nhu cầu làm việc, giảng dạy, học tập, sinh hoạt rèn luyện của cán bộ, giảng viên, học sinh SV	
	2.4. Bổ sung các trang thiết bị phục vụ công tác dạy học thực hành	Đáp ứng nhu cầu dạy học thực hành của SV.	
	3.1. Trang bị hệ thống wifi, đường truyền internet tốc độ cao, các phòng máy tính	Đầu tư mới hệ thống wifi, đường truyền	

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN giai đoạn 2015 - 2020	
3. Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và phần mềm quản lý theo chuẩn số hóa để kết nối thông suốt, thuận tiện, hiệu quả trong quản lý điều hành, các hoạt động đào tạo, nghiên cứu	hiện đại phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu và làm việc	internet tốc độ cao phục vụ công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu và làm việc của cán bộ, giảng viên, SV . Đảm bảo các phòng máy tính hiện đại phục vụ dạy học và thi trắc nghiệm và nghiên cứu khoa học	Duy trì, nâng cấp, thay thế, bổ sung
	3.2. Trang bị hệ thống phần mềm phục vụ giảng dạy, học tập và công tác chuyên môn	Đầu tư mới một số hệ thống phần mềm phục các hoạt động chuyên môn của nhà trường. Tiếp tục duy trì, nâng cấp các phần mềm đang sử dụng.	Duy trì, nâng cấp, thay thế, bổ sung
	3.3. Tin học hóa quy trình quản lý, cải cách các thủ tục hành chính nhằm nâng cao chất lượng công tác chuyên môn hiệu quả, tiết kiệm	Hoàn thiện và thường xuyên cập nhật phần mềm mvp, để 100% các hoạt động của nhà trường được giải quyết và xử lý trên mvp .	

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN giai đoạn 2015 - 2020
	3.4. Số hóa hệ thống thông tin người học	Đảm bảo 100% thông tin cá nhân và kết quả học tập rèn luyện của người học được số hóa đầy đủ.

2.5.2.5. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển tài chính

2.5.2.5.1. Mục tiêu chung

Đáp ứng nguồn lực tài chính theo yêu cầu phát triển của Nhà trường; đảm bảo tính hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng tài chính; nâng cao thu nhập cho CBVC; thực hiện việc tự chủ đại học về tài chính theo lộ trình.

2.5.2.5.2. Mục tiêu cụ thể

- Tăng cường các nguồn lực tài chính, cả về quy mô và cơ cấu.
- Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả và đúng quy định, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản các hoạt động đào tạo, NCKH, hợp tác trong nước và quốc tế và các hoạt động khác của Nhà trường với quy mô ngày càng phát triển; hướng đến từng bước tăng cường cơ sở vật chất góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao thu nhập cho CBVC.

2.5.2.5.3. Nhóm giải pháp

- Tìm kiếm các dự án phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học sử dụng kinh phí Nhà nước.

- Điều chỉnh mức thu học phí các hệ đào tạo theo chính sách mới của Nhà nước (cơ chế tự chủ tài chính)

- Tăng cường việc liên kết với các cơ sở đào tạo, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, khai thác lợi thế về nhu cầu xã hội.

- Tăng cường, mở rộng các hoạt động khoa học công nghệ, hoạt động dịch vụ; hình thành thêm một số tổ chức hoạt động khác để tăng cường nguồn thu cho hoạt động của Trường.

- Đẩy mạnh liên kết và hợp tác đối ngoại để tranh thủ các nguồn vốn từ bên ngoài.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí bằng các biện pháp thiết thực. Cân đối hợp lý cơ cấu chi cho con người, cơ sở vật chất, nghiệp vụ chuyên môn và chi khác. Kế hoạch hoá việc sử dụng các nguồn kinh phí ở các đơn vị trong Trường. Thực hiện việc công khai tài chính theo quy định.

Các chỉ tiêu

- Hàng năm, nguồn kinh phí nguồn ngân sách nhà nước cấp tăng khoảng 5%.

- Nguồn thu học phí tăng bình quân 5% mỗi năm, đạt tỉ lệ từ 30% đến 40% nguồn thu đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên.

- Nguồn thu từ các hoạt động NCKH, đào tạo ngắn hạn, đào tạo liên kết đóng góp từ 1-2% tổng số nguồn thu tài chính.

Bảng 2.6. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Tài chính

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC				
		15-16	16-17	17-18	18-19	19-20
1. Tăng quy mô, đa dạng hóa nguồn thu	1.1. Tăng nguồn thu từ các hoạt động đào tạo ngắn hạn	50 triệu	100 triệu	120 triệu	130 triệu	150 triệu
	1.2. Tăng nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học và dịch vụ	Có nguồn thu từ hoạt động NCKH và hàng năm tăng 1% đến 05% nguồn thu từ hoạt động NCKH				
	1.3. Huy động các tổ chức, doanh nghiệp, cựu SV đồng hành cùng với nhà trường trong việc tài trợ học bổng và các hoạt động ngoại khóa của SV, hoạt động NCKH	20 triệu	30 triệu	40 triệu	50 triệu	60 triệu
2. Xây dựng cơ chế chính sách phù hợp, tạo động lực cho sự phát triển	Xây dựng chính sách khuyến khích tìm kiếm hợp đồng nghiên cứu - chuyển giao CN	Xây dựng văn bản lập qui về chính sách khuyến khích tìm kiếm HD NCKH và chuyển giao công nghệ				
3. Nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất	3.1. Khai thác cơ sở vật chất dùng chung ở các đơn vị	Xác định những CSVC có thể khai thác dùng chung để khai thác nguồn lực một cách hiệu quả				
	3.2 Xây dựng và triển khai hệ thống dữ liệu thống kê tài chính giúp kịp thời ra quyết định	Hiệu chỉnh phần mềm quản lý hệ thống dữ liệu thống kê tài chính				
	3.3. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản	Tiến hành rà soát, đánh giá, kiểm kê hàng năm về tình hình sử dụng tất cả tài sản trong trường để nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo quản tài sản tối ưu. Đặc biệt trong việc sử dụng tài sản chung				

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH THÁI BÌNH
Kiểm HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Hoàng Giang

